TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD
TÂN CẢNG - LONG BÌNH
Số: 485 /ICDLB - HC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**
   - Mã chứng khoán: **ILB**
   - Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP34, phường Long Bình, Đồng Nai**
   - Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
   - Email: tuannq@icdlongbinh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
   - Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2026 tại đường dẫn https://icdlongbinh.com/quanhecodong/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng quý 1/2026.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N:3601033213-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH * P.LONG BÌNH-T.ĐỒNG NAI *

GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐỒNG NAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3601033213, E=LONGBINH@SAIGONNEWPORT.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.30 10:18:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	4 - 8
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	9 - 10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11 - 12
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	13 - 37

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai 13 lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 9 năm 2025 do thay đổi địa chỉ của Công ty.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 10, đường Phan Đăng Lưu, khu phố 34, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0251 6 255 999
- Fax : 0251 6 501 826
- Website : icdlongbinh.com

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...)

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Văn Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Cao Ngọc Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Hà Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Hoàng Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2025
Bà Đoàn Thị Hằng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Chí Tùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Lê Quỳnh Quang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Anh Tuấn – Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

M.S.D.N: 3601033213 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH - P. LONG BÌNH - T. ĐỒNG NAI

Phan Anh Tuấn

Ngày 31 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**498,659,614,559**	**445,906,585,248**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**279,404,621,189**	**286,613,449,363**
1. Tiền	111		157,404,621,189	174,613,449,363
2. Các khoản tương đương tiền	112		122,000,000,000	112,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**62,400,000,000**	**37,400,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	62,400,000,000	37,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**151,767,344,731**	**115,765,398,161**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	129,296,305,128	104,548,094,570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10,857,023,256	1,652,845,617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	11,614,016,347	10,481,890,084
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	(917,432,110)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ng	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5,087,648,639**	**6,127,737,724**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	2,866,395,319	4,122,901,290
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	569,209,723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	2,221,253,320	1,435,626,711
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,358,490,122,839**	**1,382,132,462,722**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6,872,620,000**	**6,872,620,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	6,872,620,000	6,872,620,000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**854,231,610,248**	**871,619,235,511**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	854,231,610,248	871,619,235,511
	Nguyên giá	*222*		*1,563,188,514,249*	*1,561,457,784,582*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(708,956,904,001)*	*(689,838,549,071)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
	Nguyên giá	*228*		*2,690,971,400*	*2,690,971,400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2,690,971,400)*	*(2,690,971,400)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		**-**	**-**
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trư	233		-	-
	- Nguyên giá	234		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dà	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**V.2b**	**27,638,210,000**	**27,638,210,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		20,400,000,000	20,400,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7,238,210,000	7,238,210,000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (	266			

VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**469,747,682,591**	**476,002,397,211**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.6b	469,538,233,197	475,786,280,994
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		209,449,394	216,116,217
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1,857,149,737,398**	**1,828,039,047,970**

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,016,801,756,781**	**1,021,485,170,648**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**421,212,088,632**	**424,762,066,477**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	122,690,626,524	126,072,671,316
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3,873,370,531	3,873,370,531
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10	12,173,876,763	8,613,038,476
5.	Phải trả người lao động	315		15,438,233,940	22,813,879,683
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	48,539,066,526	44,158,337,968
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.12a	4,532,613,324	4,532,613,324
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13a	171,557,472,425	150,833,480,877
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14a	37,875,182,072	52,003,033,404
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	4,531,646,527	11,861,640,898
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**595,589,668,149**	**596,723,104,171**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.12b	143,648,341,251	144,781,516,773
8.	Phải trả dài hạn khác	338	V.13b	303,138,169,117	303,138,429,617
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14b	143,310,218,263	143,310,218,263
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		492,939,518	492,939,518
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		5,000,000,000	5,000,000,000

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**840,347,980,617**	**806,553,877,322**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**840,347,980,617**	**806,553,877,322**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		381,994,920,000	381,994,920,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*381,994,920,000*	*381,994,920,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		123,109,500,000	123,109,500,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		198,825,580,602	198,825,580,602
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		136,417,980,015	102,623,876,720
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*102,423,876,720*	*102,623,876,720*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*33,994,103,295*	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,857,149,737,398**	**1,828,039,047,970**

Lập, ngày 7 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương	Lê Quỳnh Quang	Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**165,828,461,338**	**114,528,321,517**	**165,828,461,338**	**114,528,321,517**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**	**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**165,828,461,338**	**114,528,321,517**	**165,828,461,338**	**114,528,321,517**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**103,339,895,194**	**66,238,993,634**	**103,339,895,194**	**66,238,993,634**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**62,488,566,144**	**48,289,327,883**	**62,488,566,144**	**48,289,327,883**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**1,692,104,596**	**830,628,903**	**1,692,104,596**	**830,628,903**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**3,464,051,247**	**4,247,490,625**	**3,464,051,247**	**4,247,490,625**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,367,068,170	4,067,643,506	3,367,068,170	4,067,643,506
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	**1,812,031,997**	**1,037,975,542**	**1,812,031,997**	**1,037,975,542**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	**16,066,353,805**	**9,936,782,012**	**16,066,353,805**	**9,936,782,012**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**42,838,233,691**	**33,897,708,607**	**42,838,233,691**	**33,897,708,607**
11. Thu nhập khác	**31**		**618,982**	**2,711,375**	**618,982**	**2,711,375**
12. Chi phí khác	**32**		**100,204,860**	**99,922,264**	**100,204,860**	**99,922,264**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(99,585,878)**	**(97,210,889)**	**(99,585,878)**	**(97,210,889)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**42,738,647,813**	**33,800,497,718**	**42,738,647,813**	**33,800,497,718**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.12**	**8,737,877,695**	**7,088,181,299**	**8,737,877,695**	**7,088,181,299**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**6,666,823**	**-**	**6,666,823**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**33,994,103,295**	**26,712,316,419**	**33,994,103,295**	**26,712,316,419**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	-	-	-	-

Lập, ngày 30 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương	Lê Quỳnh Quang	Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***42,738,647,813***	***33,800,497,718***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.8	19,096,620,677	16,980,794,751
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1,317,449,021)	(321,911,889)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3,367,068,170	4,067,643,506
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***63,884,887,639***	***54,527,024,086***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36,218,363,456)	(16,538,461,446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15,951,280,145	4,887,733,885
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		7,504,553,768	15,374,678,902
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,572,061,460)	(4,363,410,928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.10	(7,709,732,714)	(9,407,565,984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.15	4,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.15	(7,512,260,118)	(10,616,698,728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***32,332,303,804***	***33,863,299,787***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,730,729,667)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,317,449,021	321,911,889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(25,413,280,646)***	***321,911,889***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.14	(14,127,851,332)	(15,335,765,732)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(157,713,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(14,127,851,332)***	***(15,493,479,292)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(7,208,828,174)**	**18,691,732,384**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**286,613,449,363**	**238,286,942,578**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**279,404,621,189**	**256,978,674,962**

Lập, ngày 30 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương	Lê Quỳnh Quang	Phan Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào 1 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có trụ sở chính tại Số 10, đường Phan Đăng Lưu, khu phố 34, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là cho thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải hàng hóa; bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 330 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 330 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí bù lún, san lấp ban đầu. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa thể hiện chi phí bù lún, san lấp ban đầu cho phần đất Công ty thuê dài hạn. Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại tính từ thời điểm hoàn thành công tác bù lún, san lấp đến thời điểm hết thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 24
Máy móc và thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	3 – 6

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	391.503.803	351.848.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	157.013.117.386	174.261.601.239
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	122.000.000.000	112.000.000.000
Cộng	**279.404.621.189**	**286.613.449.363**

2. Đầu tư tài chính dài hạn

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	62.400.000.000	37.400.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***20.400.000.000***	-	***20.400.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long [(i)]	20.400.000.000	-	20.400.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***7.238.210.000***	-	***7.238.210.000***	-
Ngân hàng TMCP Quân đội [(ii)]	5.238.210.000	-	5.238.210.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long [(iii)]	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	**27.638.210.000**	-	**27.638.210.000**	-

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, sở hữu 2.040.000 cổ phần tương ứng 51% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 1.677.782 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 VND (số đầu năm là 1.677.782 cổ phiếu). Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 VND, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội có giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 44.377.333.900 VND (số đầu năm là 42.447.884.600 VND).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long		
Cung cấp dịch vụ cho công ty con	515.011.204	437.183.184
Sử dụng dịch vụ của công ty con	823.875.000	607.500.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan	***8.048.285.771***	***3.366.952.295***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	6.124.711.750	216.757.311
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	1.623.423.600	2.973.011.616
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	40.414.000	45.553.750
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	108.710.048	96.320.764
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.680.445	3.261.460
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.232.328	1.461.794
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	148.113.600	30.585.600
Phải thu các khách hàng khác	***121.248.019.357***	***101.181.142.275***
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	12.189.070.170	13.977.378.504
Các khách hàng khác	109.058.949.187	87.203.763.771
Cộng	**129.296.305.128**	**104.548.094.570**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư Phát triển Đô thị Miền Nam	-	704.553.480
Công ty TNHH MTV Vinh Tuấn Phát	-	396.900.350
Công ty Cổ phần Đất Cảng E&C	10.206.079.652	-
Các nhà cung cấp khác	650.943.604	551.391.787
Cộng	**10.857.023.256**	**1.652.845.617**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.282.564.311***	-	***1.342.971.471***	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Các khoản chi hộ	17.164.311	-	77.571.471	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Ký cược, ký quỹ	1.265.400.000	-	1.265.400.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	***10.348.616.347***	-	***9.138.918.613***	-
Lãi tiền gửi dự thu	469.449.256	-	469.449.256	-
Ký cược, ký quỹ	1.685.800.000	-	1.807.840.000	-
Tạm ứng	4.073.957.727	-	3.111.061.163	-
Các khoản chi hộ	3.367.783.571	-	2.806.602.165	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	734.461.482	-	943.966.029	-
Cộng	**11.614.016.347**	-	**10.481.890.084**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Giang Đông	5.192.620.000	-	5.192.620.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Cộng	**6.872.620.000**	-	**6.872.620.000**	-

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	801.511.027	1.338.682.386
Chi phí phần mềm	309.240.667	349.000.667
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	728.589.699	1.211.564.611
Chi phí bảo hiểm	1.027.053.926	1.163.653.628
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	59.999.998
Cộng	**2.866.395.319**	**4.122.901.290**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng [(i)]	399.864.818.388	404.305.651.009
Chi phí sửa chữa	66.967.187.309	68.446.155.457
Chi phí phần mềm	121.555.000	138.920.000
Chi phí hoa hồng môi giới	2.584.672.500	2.895.554.528
Cộng	**469.538.233.197**	**475.786.280.994**

[(i)] Gồm các Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn tại khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình tọa lạc tại khu phố 7, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Số cuối kỳ
02/HĐ-ICDLB	24/09/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	133.634.166.693
359/HĐ-KHKD	01/10/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	61.325.477.938
243/HĐ-TC-KHKD	10/08/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	53.196.337.634
348/HĐ-KHKD	02/01/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	1.883.927.300
287/TCT-KHKD	01/09/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	15.672.564.773
181/TCT-KHKD	01/01/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	70.385.616.825
256/TCT-KHKD	01/06/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	63.766.727.225
Cộng				**399.864.818.388**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.444.151.328.399	13.122.428.156	87.978.338.219	14.994.428.273	1.211.261.535	1.561.457.784.582
Mua sắm trong kỳ	72.605.593	1.658.124.074	-	-	-	1.730.729.667
Số cuối kỳ	**1.444.223.933.992**	**14.780.552.230**	**87.978.338.219**	**14.994.428.273**	**1.211.261.535**	**1.563.188.514.249**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.446.831.294	4.887.219.824	83.500.227.094	13.180.919.426	1.211.261.535	112.226.459.173
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	582.619.092.862	6.305.065.292	85.583.259.030	14.119.870.352	1.211.261.535	689.838.549.071
Khấu hao trong kỳ	18.178.688.761	504.787.828	180.060.298	254.818.043	-	19.118.354.930
Số cuối kỳ	**600.797.781.623**	**6.809.853.120**	**85.763.319.328**	**14.374.688.395**	**1.211.261.535**	**708.956.904.001**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	861.532.235.537	6.817.362.864	2.395.079.189	874.557.921	-	871.619.235.511
Số cuối kỳ	**843.426.152.369**	**7.970.699.110**	**2.215.018.891**	**619.739.878**	**-**	**854.231.610.248**

8. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.690.971.400	(2.690.971.400)	-
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.690.971.400**	**(2.690.971.400)**	**-**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.690.971.400		
Chờ thanh lý	-		

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***75.762.932.964***	***75.528.855.848***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	69.792.516.069	69.211.403.095
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	3.075.911.520	3.075.911.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	677.151.390	648.274.860
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	680.400.000	1.083.780.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	906.262.500	597.300.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	356.258.085	445.871.973
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	266.404.400	266.404.400
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	-	182.270.000
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	6.744.000	16.296.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	1.285.000	1.344.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***46.927.693.560***	***50.543.815.468***
Cộng	**122.690.626.524**	**126.072.671.316**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	7.255.665.127	(4.722.971.821)	2.532.693.306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.613.038.476	-	8.737.877.695	(7.709.732.714)	9.641.183.457	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên tham gia hợp tác kinh doanh	-	-	1.073.412.924	(1.073.412.924)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân		1.435.626.711	106.985.128	(892.611.737)		- 2.221.253.320
Cộng	**8.613.038.476**	**1.435.626.711**	**17.173.940.874**	**(14.398.729.196)**	**12.173.876.763**	**2.221.253.320**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ cung cấp cho các hãng tàu nước ngoài	0%
Cung cấp nước sạch	5%
Các dịch vụ khác	8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.738.647.813	33.800.497.718
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	100.204.860	99.922.265
- Các khoản điều chỉnh tăng	*100.204.860*	*99.922.265*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	42.838.852.673	33.900.419.983
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	42.838.852.673	33.900.419.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***8.567.770.535***	***6.780.083.996***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***170.107.160***	***308.097.303***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**8.737.877.695**	**7.088.181.299**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***3.067.396.398***	***2.001.994.950***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, nâng hạ	3.050.940.842	1.978.402.035
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải - Chi phí nâng hạ	13.696.296	1.822.222
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu - Chi phí vận chuyển	-	16.500.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép - Chi phí nâng hạ	2.759.260	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng - Chi phí sửa chữa cont	-	5.270.693

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***45.471.670.128***	***42.156.343.018***
Chi phí phải trả về đầu tư xây dựng TSCĐ	31.864.512.877	34.039.060.655
Chi phí lãi vay phải trả	-	204.993.290
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ	9.833.110.611	4.878.310.544
Chi phí tiền điện	662.769.788	913.572.116
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.111.276.852	2.120.406.413
Cộng	**48.539.066.526**	**44.158.337.968**

12. Doanh thu chờ phân bổ

Là doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng, thuê kho, chi tiết như sau:

12a. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các bên liên quan	***936.067.596***	***936.067.596***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	936.067.596	936.067.596
Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các tổ chức khác	***3.596.545.728***	***3.596.545.728***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	1.145.371.901
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Cộng	**4.532.613.324**	**4.532.613.324**

12b. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các bên liên quan	***29.770.716.805***	***30.004.733.704***
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	29.770.716.805	30.004.733.704
Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các tổ chức khác	***113.877.624.446***	***114.776.783.069***
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	63.624.368.963	64.124.286.500
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	36.189.855.337	36.476.198.314
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	14.063.400.146	14.176.298.255
Cộng	**143.648.341.251**	**144.781.516.773**

13. Phải trả khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***88.067.421.513***	***74.513.240.760***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Tiền thuế đất, chi hộ	81.687.901.780	70.514.977.263
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả liên quan đến BCC	6.379.519.733	3.998.263.497
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***83.490.050.912***	***76.320.240.117***
Kinh phí công đoàn	960.636.877	842.280.305
Bảo hiểm xã hội	705.789.535	562.110.159
Bảo hiểm y tế	31.075.090	24.430.044
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.625.558.588	52.883.806.264
Phải trả liên quan đến BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	20.326.691.057	16.091.839.354
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.840.299.765	5.915.773.991
Cộng	**171.557.472.425**	**150.833.480.877**

13b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***87.499.000.000***	***87.499.000.000***
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	87.499.000.000	87.499.000.000
Phải trả các tổ chức khác	***215.639.169.117***	***215.639.429.617***
Các tổ chức khác - Ký quỹ thuê kho	18.834.679.925	18.834.940.425
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu - Đặt cọc đảm bảo thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	88.258.105.712	88.258.105.712
Công ty Cổ phần Tiến Nga - Đặt cọc đảm bảo thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	20.200.000.000	20.200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình - Phải trả tiền hợp tác kinh doanh (iv)	88.346.383.480	88.346.383.480
Cộng	**303.138.169.117**	**303.138.429.617**

Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty (Bên A) góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng, bao gồm:

(i) Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng (Bên B) góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2023/ILB-HTTC ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc hợp tác đầu tư xây dựng 2 kho hàng số 26, 27 tại Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và kinh doanh dịch vụ kho, dịch vụ logistic cùng các dịch vụ giá trị gia tăng liên quan khác. Bên B góp tỷ lệ 49% (tương đương 87.499.000.000 VND) và được chia lợi nhuận trước thuế theo tỷ lệ góp vốn, căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2043.

(ii) Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2017 về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38,012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình (giai đoạn 2). Bên B góp bằng giá trị xây dựng, chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến

ngày 31 tháng 12 năm 2062. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được cấn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.

(iii) Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2017 về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối trên diện tích 20,37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình (giai đoạn 2). Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ, chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 25.200.000.000 VND để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được cấn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.

(iv) Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (Bên B) góp vốn theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn, trong đó, tỷ lệ góp của Bên B là 49%, phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp. Chi tiết như sau:

Hợp đồng	*Mục đích hợp tác*	*Thời hạn*	*Số tiền góp (VND)*
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	21.866.383.480
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của Hợp đồng số 485 và Phụ lục 01	39.341.000.000
Cộng			**88.346.383.480**

13c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

14. Vay

14a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.14b), bao gồm:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	16.314.957.318	21.753.276.424
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi Nhánh An Phú	11.862.609.040	14.652.936.028
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	4.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.008.067.277	6.677.423.036
Ngân hàng TMCP Một thành viên Shinhan Việt Nam	689.548.437	919.397.916
Cộng	**37.875.182.072**	**52.003.033.404**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	52.003.033.404
Số tiền vay phát sinh	-
Kết chuyển từ vay dài hạn	-
Số tiền vay đã trả	(14.127.851.332)
Số cuối kỳ	**37.875.182.072**

14b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	57.042.184.810	57.042.184.810
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	21.773.910.951	21.773.910.951
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	2.921.264.068	2.921.264.068
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.056.470.928	35.056.470.928
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	26.516.387.506	26.516.387.506
Cộng	**143.310.218.263**	**143.310.218.263**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	*Năm*	*Mục đích*	*Thời hạn*	*Lãi suất/năm*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Năm 2019, 2020, 2022	Đầu tư xây dựng nhà kho	96 tháng và 120 tháng	7,6% đến 10,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	Năm 2017, 2018	Đầu tư xây dựng kho hàng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty mẹ	120 tháng	6,85% đến 7,35%	Tài sản hình thành từ vốn vay, quyền khai thác tài sản và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	Năm 2016	Đầu tư xây dựng nhà kho số 20	144 tháng	6,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền khai thác đối với toàn bộ tài sản thuộc dự án
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Năm 2022	Đầu tư xây dựng nhà kho số 24	120 tháng	7,7%	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng ứng với diện tích dùng để đầu tư xây dựng kho 24 và các khoản lợi tức thu được từ việc khai thác, kinh doanh tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Năm 2024	Thanh toán chi phí xây dựng đợt cuối nhà kho số 24	96 tháng	7,2%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Năm 2025	Thanh toán chi phí xây dựng kho 26, 27	120 tháng	6,3%	Toàn bộ quyền khai thác cơ sở hạ tầng từ kho hàng số 26 và số 27

14c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	8.819.194.306	4.000.000	-	(4.595.774.426)	-	4.227.419.880
Quỹ phúc lợi	2.754.719.570	-	200.000.000	(2.916.485.692)	-	38.233.878
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	268.861.295	-	-	-	(21.734.253)	247.127.042
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	18.865.727	-	-	-	-	18.865.727
Cộng	**11.861.640.898**	**4.000.000**	**200.000.000**	**(7.512.260.118)**	**(21.734.253)**	**4.531.646.527**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	245.022.450.000		181.171.812.045	103.524.628.524	529.718.890.569
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	26.712.316.419	26.712.316.419
Trích lập các quỹ	-	-		(204.325.000)	(204.325.000)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	13.472.470.000	-	(13.472.470.000)		-
Số dư cuối kỳ trước	**258.494.920.000**	**-**	**167.699.342.045**	**130.032.619.943**	**556.226.881.988**
Số đầu năm	381.994.920.000	123.109.500.000	198.825.580.602	102.623.876.720	806.553.877.322
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	33.994.103.295	33.994.103.295
Trích lập các quỹ				(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**381.994.920.000**	**123.109.500.000**	**198.825.580.602**	**136.417.980.015**	**840.347.980.617**

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	196.044.250.000	196.044.250.000
America LLC	48.944.630.000	48.944.630.000
Các cổ đông khác	137.006.040.000	137.006.040.000
Cộng	**381.994.920.000**	**381.994.920.000**

16c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.199.492	38.199.492
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	38.199.492	38.199.492
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.199.492	38.199.492

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận năm 2025:

		VND
• Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	200.000.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 5.026.745,89 USD (số đầu năm là 4.011.883,02 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	164.403.095.191	113.027.936.098
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cẩu tại cảng Cát Lái	1.425.366.147	1.500.385.419
Cộng	**165.828.461.338**	**114.528.321.517**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan sau		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	6.378.536.647	5.335.882.510
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	4.590.115	2.314.430
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	8.156.640	5.614.070
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	106.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	1.517.178.600	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	230.092.000	118.050.000
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	110.220.000	110.220.000

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi cùng các dịch vụ đi kèm	103.339.895.194	66.238.993.634

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.317.449.021	321.911.889
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	374.655.575	508.717.014
Cộng	**1.692.104.596**	**830.628.903**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	3.367.068.170	4.067.643.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	96.983.077	179.847.119
Cộng	**3.464.051.247**	**4.247.490.625**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khấu hao	38.843.181	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.201.180.337	803.270.724
Chi phí hoa hồng, môi giới	572.008.479	234.704.818
Cộng	**1.812.031.997**	**1.037.975.542**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	9.748.598.117	5.558.028.980
Chi phí vật liệu quản lý	419.503.540	364.702.587
Chi phí đồ dùng văn phòng	540.549.971	407.882.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	615.779.983	668.514.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	533.170.764	334.933.586
Các chi phí khác	4.208.751.430	2.602.719.548
Cộng	**16.066.353.805**	**9.936.782.012**

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.296.102.539	740.644.758
Chi phí nhân công	26.020.418.726	13.438.381.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.096.620.677	16.980.794.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.452.094.739	42.674.406.469
Chi phí khác	6.353.044.315	3.379.524.016
Cộng	**121.218.280.996**	**77.213.751.188**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc), Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của công ty trong kỳ là 2.177.328.334 VND (kỳ trước là 1.563.914.986 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty sử dụng dịch vụ của các bên liên quan như sau:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.479.429.314	6.316.062.186
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	895.297.760	740.644.758
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	3.949.075	1.288.888
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	122.286.000	118.386.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	613.500.000	703.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	2.796.283.200	1.832.970.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	324.597.904	225.220.666
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	13.696.296	10.496.296
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	-	7.164.440

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.9, V.11, V.12 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cho thuê kho và dịch vụ đi kèm, tại một khu vực địa lý là trong lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 30 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương	Lê Quỳnh Quang	Phan Anh Tuấn